

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CỦA TÂN CHÂU 2023

STT	MA_DICH_VU	TEN_DICH_VU	DON_GIA	QUY_TRINH	CSKCB_CGKT	CSKCB_CLS	ID
1	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11100	20140530_1904/QĐ-BYT			38006656
2	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	90100	20140911_3592/QĐ-BYT			38014992
3	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	20400	20140530_1904/QĐ-BYT			38084670
4	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	568000	20140530_1904/QĐ-BYT			38115142
5	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20400	20140530_1904/QĐ-BYT			38122737
6	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT			38198208
7	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234000	20140116_199/QĐ-BYT			38207015
8	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21500	20140123_320/QĐ-BYT			38211445
9	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305000	20140530_1904/QĐ-BYT			38235490
10	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43900	20140530_1904/QĐ-BYT			38348743
11	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67300	20130312_792/QĐ-BYT			38467831
12	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43900	20140530_1904/QĐ-BYT			38552914
13	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT			38558358
14	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344000	20130424_1377/QĐ-BYT			38564172
15	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT			38622452
16	01.0216.0103	Đặt ống thông da dày	90100	20140530_1904/QĐ-BYT			38628027
17	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT			38654380
18	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			38725269
19	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	31100	20170110_08/QĐ-TTYYT			38733118
20	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	67300	20190704_2831/QĐ-BYT			38761841
21	17.0063.0268	Tập với thang trượt	29000	20140106_54/QĐ-BYT			38795608
22	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27400	20140123_320/QĐ-BYT			38850722
23	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT			38868040
24	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	186000	20200214_24/QĐ-TTYYT			38873246
25	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			38896514

36	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT		38921737
37	08.0005.0330	Điện châm	67300	20130312_792/QĐ-BYT		38928782
38	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	65400	20170110_08/QĐ-TTYY		38931665
39	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	65400	20170110_08/QĐ-TTYY		38963819
40	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C- Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	53800	20140123_320/QĐ-BYT		39011738
41	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	97200	20170110_08/QĐ-TTYY		39056768
42	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 day)	522000	20140103_25/QĐ-BYT		39064039
43	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	65400	20170110_08/QĐ-TTYY		39116439
44	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chẩm mặt nghiêng hoặc tiếp tuyến	65400	20170110_08/QĐ-TTYY		39148636
45	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	97200	20170110_08/QĐ-TTYY		39186348
46	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119000	20140530_1904/QĐ-BYT		39197338
47	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2332000	20130424_1377/QĐ-BYT		39228197
48	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45800	20140106_54/QĐ-BYT		39234919
49	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	97200	20170110_08/QĐ-TTYY		39244413
40	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45600	20140106_54/QĐ-BYT		39244615
41	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	42400	20140106_54/QĐ-BYT		39273119
42	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYY		39277098
43	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2561000	20140116_201/QĐ-BYT		39312710
44	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335000	20200214_24/QĐ-TTYY		39354920
45	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43900	20130909_3338/QĐ-BYT		39391201
46	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	97200	20170110_08/QĐ-TTYY		39471710
47	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67300	20130312_792/QĐ-BYT		39539981
48	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46900	20140106_54/QĐ-BYT		39540102
49	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	335000	20171221_5728/QĐ-BYT		39588380
50	22.0019.1348	Thời gian máu chảy	12600	20170110_08/QĐ-		39659642

		phương pháp Duke		TTYT			39790170
51	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41400	20140106_54/QĐ-BYT			39805897
52	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335000	20200214_24/QĐ-TTYYT			39858714
53	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT			39862925
54	13.0026.0615	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	1227000	20130424_1377/QĐ-BYT			39884458
55	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34900	20140106_54/QĐ-BYT			39913800
56	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	20400	20160907_4825/QĐ-BYT			40044909
57	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT			40075878
58	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	29000	20140106_54/QĐ-BYT			40100790
59	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244000	20140925_3805/QĐ-BYT			40107271
60	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			40122665
61	17.0053.0267	Tập vận động cổ trợ giúp	46900	20140106_54/QĐ-BYT			40153970
62	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1242000	20171221_5731/QĐ-BYT			40171313
63	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19200	20140123_320/QĐ-BYT			40199655
64	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	11200	20140106_54/QĐ-BYT			40210046
65	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38200	20130103_26/QĐ-BYT			40219554
66	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45300	20140106_54/QĐ-BYT			40271875
67	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29000	20140123_320/QĐ-BYT			40349566
68	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	20400	20160907_4825/QĐ-BYT			40362966
69	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110000	20140224_654/QĐ-BYT			40371183
70	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31100	20140609_2017/QĐ-BYT			40375770
71	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65400	20140103_25/QĐ-BYT			40393603
72	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT			40401452
73	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522000	20140103_25/QĐ-BYT			40445619
74	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26900	20140123_320/QĐ-BYT			40461742
75	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	119000	20140530_1904/QĐ-BYT			

76	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45300	20140106_54/QĐ-BYT		40476111
77	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1784000	20130909_3338/QĐ-BYT		40507667
78	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT		40550001
79	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479000	20140530_1904/QĐ-BYT		40582038
80	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39100	20121109_4401/QĐ-BYT		40596483
81	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	90100	20140925_3805/QĐ-BYT		40627695
82	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	67300	20130312_792/QĐ-BYT		40630425
83	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36900	20140609_2017/QĐ-BYT		40697015
84	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35200	20140106_54/QĐ-BYT		40717342
85	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	65400	20170110_08/QĐ-TTYY		40730004
86	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ: Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63500	20121109_4401/QĐ-BYT		40824923
87	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	556000	20140911_3592/QĐ-BYT		40832562
88	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26900	20140123_320/QĐ-BYT		40934972
89	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522000	20140103_25/QĐ-BYT		40959031
90	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234000	20200214_24/QĐ-TTYY		40960096
91	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12600	20140530_1904/QĐ-BYT		40974039
92	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335000	20200214_24/QĐ-TTYY		40989908
93	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335000	20200214_24/QĐ-TTYY		41000143
94	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67300	20130312_792/QĐ-BYT		41032380
95	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26900	20140123_320/QĐ-BYT		41049822
96	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90100	20140530_1904/QĐ-BYT		41100537
97	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97200	20140103_25/QĐ-BYT		41114058
98	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	65400	20170110_08/QĐ-TTYY		41131040
99	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	20400	20160907_4825/QĐ-BYT		41158574

100	17.0056.0267	Tập vận động cơ kháng trở	46900	20140106_54/QĐ-BYT		41187680
101	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335000	20200214_24/QĐ-TTYYT		41204773
102	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29000	20140106_54/QĐ-BYT		41219272
103	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	11200	20200214_24/QĐ-TTYYT		41326399
104	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144000	20190704_2831/QĐ-BYT		41367215
105	01.0164.0210	Thông bàng quang	90100	20140530_1904/QĐ-BYT		41377316
106	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335000	20140116_199/QĐ-BYT		41384849
107	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		41410313
108	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335000	20200214_24/QĐ-TTYYT		41454222
109	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		41461256
110	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119000	20200214_24/QĐ-TTYYT		41473252
111	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phản hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	40400	20121109_4401/QĐ-BYT		41570489
112	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	244000	20140925_3805/QĐ-BYT		41574072
113	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT		41582572
114	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234000	20200214_24/QĐ-TTYYT		41590560
115	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT		41678659
116	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42300	20140106_54/QĐ-BYT		41700997
117	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40400	20170110_08/QĐ-TTYYT		41720593
118	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		41722121
119	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	319000	20141003_3983/QĐ-BYT		41768752
120	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		41786794
121	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20400	20140530_1904/QĐ-BYT		41850034
122	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	36900	20170110_08/QĐ-TTYYT		41913219
123	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459000	20140530_1904/QĐ-BYT		41919784

124	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT		41927923
125	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cò chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		41997392
126	03.0133.0210	Thông tiểu	90100	20160907_4825/QĐ-BYT		42011060
127	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399000	20171221_5728/QĐ-BYT		42019969
128	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT		42061695
129	13.0024.0613	Đồ dè ngói ngược (*)	1002000	20130424_1377/QĐ-BYT		42064605
130	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		42137642
131	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	46900	20140106_54/QĐ-BYT		42153881
132	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT		42168161
133	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335000	20200214_24/QĐ-TTYYT		42215662
134	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67300	20130312_792/QĐ-BYT		42269551
135	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	97200	20140103_25/QĐ-BYT		42273097
136	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	46900	20140106_54/QĐ-BYT		42300503
137	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63500	20121109_4401/QĐ-BYT		42311496
138	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	90100	20140925_3805/QĐ-BYT		42325166
139	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	61700	20140106_54/QĐ-BYT		42377901
140	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT		42417987
141	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cò tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		42419621
142	21.0014.1778	Điện tim thường	32800	20141003_3983/QĐ-BYT		42453493
143	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144000	20140116_199/QĐ-BYT		42502756
144	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		42515617
145	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT		42526216
146	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)	522000	20140103_25/QĐ-BYT		42657523
147	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ	522000	20140103_25/QĐ-BYT		42666758

		1- 32 dây)					42705008
148	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	568000	20160907_4825/QĐ-BYT			43149591
149	02.1897	Khám Nội	34500	15/2018/TT-BYT			43152212
150	08.1897	Khám YHCT	34500	15/2018/TT-BYT			43153952
151	13.1897	Khám Phụ sản	34500	15/2018/TT-BYT			43187746
152	K05.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiêu hóa	325000	15/2018/TT-BYT			43187903
153	K07.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội thận - tiết niệu	325000	15/2018/TT-BYT			43188054
154	K08.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tiết	325000	15/2018/TT-BYT			43188905
155	K03.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	325000	15/2018/TT-BYT			43266224
156	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325000	15/2018/TT-BYT			43267654
157	K08.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	187100	15/2018/TT-BYT			43267898
158	K09.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Di ứng	187100	15/2018/TT-BYT			43270269
159	K06.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ - xương - khớp	160000	15/2018/TT-BYT			43270743
160	K12.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao	160000	15/2018/TT-BYT			43270936
161	K13.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	160000	15/2018/TT-BYT			43273119
162	K04.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch	325000	15/2018/TT-BYT			43275302
163	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160000				43276813
164	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160000				43467503
165	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT			43469847
166	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12900	20140123_320/QĐ-BYT			43513696
167	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	101000	20140123_320/QĐ-BYT			43527275
168	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43900	20140925_3805/QĐ-BYT			43555745
169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26900	20140123_320/QĐ-BYT			43561454
170	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21500	20140123_320/QĐ-BYT			43564860
171	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	43900	20140925_3805/QĐ-BYT			

172	13.0033.0614	Đồ dè thường ngôi chòm	706000	20130424_1377/QĐ-BYT		43581020
173	K03.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	160000			45048224
174	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178000	20200214_24/QĐ-TTYY		45462432
175	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	257000	20200214_24/QĐ-TTYY		45462434
176	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	305000	20200214_24/QĐ-TTYY		45462435
177	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	57600	20221229_196/QĐ-TTYY		45462436
178	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	112000	20221229_196/QĐ-TTYY		45462437
179	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186000	20200214_24/QĐ-TTYY		45462440
180	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624000	20140116_199/QĐ-BYT		45463029
181	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319000	20200214_24/QĐ-TTYY		45463034
182	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	399000	20171221_5728/QĐ-BYT		45463035
183	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335000	20140116_199/QĐ-BYT		45463043
184	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335000	20140116_199/QĐ-BYT		45463045
185	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335000	20140116_199/QĐ-BYT		45463046
186	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234000	20140116_199/QĐ-BYT		45463048
187	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	624000	20200214_24/QĐ-TTYY		45463053
188	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335000	20140116_199/QĐ-BYT		45463058
189	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335000	20140116_199/QĐ-BYT		45463059
190	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335000	20140116_199/QĐ-BYT		45463060
191	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144000	20140116_199/QĐ-BYT		45463062
192	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	319000	20140116_199/QĐ-BYT		45463064
193	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234000	20140116_199/QĐ-BYT		45463067
194	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	399000	20200214_24/QĐ-TTYY		45463069
195	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1242000	20171221_5731/QĐ-BYT		45463072
196	10.9003.0201	Thay băng	82400	20221229_196/QĐ-TTYY		45548892
197	10.9003.0200	Thay băng	57600	20221229_196/QĐ-TTYY		45548893
198	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	82400	20221229_196/QĐ-TTYY		47400114
199	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ	97200	20170110_08/QĐ-		51224620

		thẳng/nghiêng		TTYT			
200	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	294000	20140925_3850/QĐ-BYT			60621408
201	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186000	20200214_24/QĐ-TTYYT			62523673
202	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43900	20170110_08/QĐ-TTYYT			62523675
203	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43900	20170110_08/QĐ-TTYYT			62523678
204	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43900	20170110_08/QĐ-TTYYT			62523680
205	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178000	20200214_24/QĐ-TTYYT			62523683
206	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257000	20200214_24/QĐ-TTYYT			62523689
207	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97200	20170110_08/QĐ-TTYYT			62523691
208	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	57700	20170110_08/QĐ-TTYYT			62523701
209	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624000	20140116_199/QĐ-BYT			62523704
210	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	46200	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535282
211	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35200	20200214_24/QĐ-TTYYT			62535283
212	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535284
213	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535285
214	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535286
215	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535287
216	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104000	20200214_24/QĐ-TTYYT			62535288
217	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535289
218	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535290
219	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134000	20221222_196/QĐ-TTYYT			62535291
220	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62535292
221	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối	65400	20170110_08/QĐ-			62535294

		thăng, nghiêng hoặc chéch		TTYT		
222	03.1915.1024	Nhổ chân răng	190000	20200214_24/QĐ- TTYT		62556625
223	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 3cm (Thu thuật)	1784000	20200214_24/QĐ- TTYT		62556627
224	03.1955.1029	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	37300	20200214_24/QĐ- TTYT		62556961
225	16.0203.1026	Nhổ răng khô	207000	20200214_24/QĐ- TTYT		62556962
226	16.0204.1025	Nhổ răng đơn giản	102000	20200214_24/QĐ- TTYT		62556963
227	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	207000	20200214_24/QĐ- TTYT		62556964
228	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10)	178000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647308
229	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647309
230	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647329
231	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647330
232	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647332
233	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647333
234	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647335
235	03.3826.0075	Cắt chỉ	32900	20221229_196/QĐ- TTYT		62647337
236	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57600	20140530_1904/QĐ- BYT		62647339
237	10.9004.0075	Cắt chỉ	32900	20221229_196/QĐ- TTYT		62647341
238	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43900	20170110_08/QĐ- TTYT		62647342
239	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	237000	20221229_196/QĐ- TTYT		62647344
240	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43900	20170110_08/QĐ- TTYT		62650932
241	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43900	20170110_08/QĐ- TTYT		62650933
242	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43900	20170110_08/QĐ- TTYT		62650934
243	02.0085.1778	Điện tim thường	32800	20141003_3983/QĐ- BYT		62650935
244	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	983000	20140530_1904/QĐ- BYT		62661467
245	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40000	20190704_2831/QĐ-		62661468

				BYT			
246	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305000	20200214_24/QĐ-TTYYT			62661745
247	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	235000	20130228_638/QĐ-BYT			62661746
248	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	45400	20140106_54/QĐ-BYT			62661749
249	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	27300	20140106_54/QĐ-BYT			62661750
250	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62661751
251	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	65400	20170110_08/QĐ-TTYYT			62661755
252	22.0160.1345	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17300	20170110_08/QĐ-TTYYT			62661759
253	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên dá)	39100	20170110_08/QĐ-TTYYT			62661760
254	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21200	20170110_08/QĐ-TTYYT			62661761
255	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	56200	20170110_08/QĐ-TTYYT			62742152
256	15.0303.2047	Thay băng vết mô chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82400	20221229_196/QĐ-TTYYT			62756738
257	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237000	20200214_24/QĐ-TTYYT			62764586
258	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335000	20190704_2831/QĐ-BYT			62825687
259	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	335000	20190704_2831/QĐ-BYT			62825688
260	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162000	20140116_199/QĐ-BYT			62825689

LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ Y TẾ



BSCKI. Trần Thanh Danh